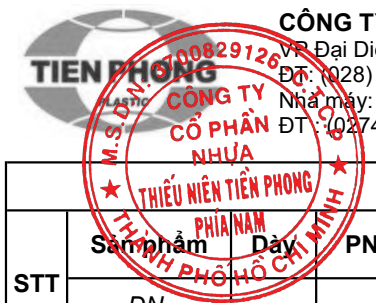


**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 18-06-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452-2:2009 Hệ inch và ngoại chuẩn tương đương BS EN ISO 1452-2:2009

STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
1	21	1.3	12.0	9,500	10,260	5	49	1.4	6.0	21,800	23,544	8	114	2.2	3.0	82,600	89,208
	21	1.7	15.0	10,200	11,016		49	1.8	8.0	27,400	29,592		114	2.6	5.0	95,200	102,816
	21	2.1	20.0	13,200	14,256		49	2.1	9.0	32,400	34,992		114	3.1	6.0	114,400	123,552
2	27	1.2	9.0	10,300	11,124		49	2.5	12.0	38,600	41,688		114	4.5	9.0	160,700	173,556
	27	1.6	12.0	13,700	14,796		49	3.1	15.0	46,900	50,652		114	6.0	12.0	213,000	230,040
	27	1.9	15.0	15,700	16,956		49	3.7	18.0	54,900	59,292		114	7.3	15.0	254,900	275,292
	27	2.5	20.0	19,900	21,492	6	60	1.2	4.0	23,800	25,704	9	168	3.2	3.0	175,000	189,000
3	34	1.4	9.0	15,300	16,524		60	1.8	6.0	35,900	38,772		168	3.7	5.0	197,200	212,976
	34	1.6	10.0	17,000	18,360		60	2.5	9.0	48,700	52,596		168	4.5	6.0	243,600	263,088
	34	1.9	12.0	20,100	21,708		60	3.1	12.0	59,000	63,720		168	6.6	9.0	355,300	383,724
	34	2.2	15.0	22,900	24,732		60	3.9	15.0	73,700	79,596		168	8.8	12.0	456,100	492,588
	34	2.6	18.0	25,800	27,864		60	4.5	18.0	83,700	90,396		168	10.8	15.0	554,500	598,860
4	42	1.2	6.0	17,100	18,468	7	90	1.7	3.0	46,900	50,652	10	220	4.2	3.0	292,800	316,224
	42	1.9	9.0	25,900	27,972		90	2.1	5.0	61,400	66,312		220	4.4	5.0	305,900	330,372
	42	2.2	12.0	29,200	31,536		90	2.6	6.0	76,000	82,080		220	5.6	6.0	388,300	419,364
	42	2.7	15.0	34,000	36,720		90	3.5	9.0	98,800	106,704		220	8.3	9.0	564,400	609,552
	42	3.2	18.0	41,700	45,036		90	4.6	12.0	129,200	139,536		220	10.3	12.0	692,900	748,332
							90	5.7	15.0	158,300	170,964		220	12.6	15.0	840,000	907,200
							90	6.7	18.0	182,900	197,532						

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
Hiệu lực từ ngày 18-06-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452-2:2009 Hệ inch và ngoại chuẩn tương đương BS EN ISO 1452-2:2009											TIÊU CHUẨN AS/NZS 1477:1999 CIOD - NỐI VỚI ỐNG GANG						
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
1	21	1.2	9.0	7,200	7,776	7	90(*)	2.0	4.0	55,400	59,832	11	100	6.7	12.0	246,900	266,652
	21	1.4	12.0	8,700	9,396		90	2.9	6.0	79,600	85,968	12	150	9.7	12.0	522,000	563,760
	21	1.6	15.0	10,000	10,800		90(*)	3.0	6.0	82,200	88,776	TIÊU CHUẨN ISO 2531:1998 CIOD - NỐI VỚI ỐNG GANG					
	21	2.5	20.0	14,800	15,984		90	3.8	9.0	102,600	110,808	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
2	27(*)	1.3	8.0	10,400	11,232	90	5.0	12.0	135,500	146,340	DN ĐK danh nghĩa		mm	bar	đồng/mét		
	27	1.4	9.0	11,100	11,988	8	114	2.4	4.0	84,800	91,584	13	200	9.7	10.0	667,400	720,792
	27	1.8	12.0	14,400	15,552		114	2.9	4.0	100,400	108,432	14	200	11.4	12.5	777,700	839,916
	27	3.0	20.0	22,600	24,408		114	3.2	5.0	112,000	120,960	GIOĂNG DÙNG CHO ỐNG TIÊU CHUẨN BS					
34	1.3	6.0	13,300	14,364	114(*)		3.5	6.0	122,900	132,732	STT	Sản phẩm		Chưa VAT	Thanh toán		
3	34(*)	1.8	10.0	18,300	19,764		114	3.8	6.0	131,800	142,344	15	Gioăng cao su DN 90	cái	28,000	30,240	
	34	2.0	12.0	20,100	21,708		114	4.9	9.0	168,800	182,304	16	Gioăng cao su DN 114	cái	46,300	50,004	
	34	2.5	15.0	24,000	25,920		114(*)	5.0	9.0	173,400	187,272	17	Gioăng cao su DN 168	cái	74,700	80,676	
	34	3.0	18.0	28,800	31,104		114	7.0	12.0	238,700	257,796	18	Gioăng cao su DN 220	cái	107,500	116,100	
4	42	1.4	6.0	18,300	19,764	9	168	3.5	4.0	179,500	193,860	GIOĂNG DÙNG CHO ỐNG CIOD					
	42	1.7	7.0	21,800	23,544		168	4.3	5.0	220,600	238,248	19	Gioăng cao su DN 100	cái	43,500	46,980	
	42(*)	1.8	7.0	23,400	25,272		168	5.0	6.0	258,600	279,288	20	Gioăng cao su DN 150	cái	87,300	94,284	
	42	2.1	9.0	26,700	28,836		168(*)	6.5	7.0	345,000	372,600	21	Gioăng cao su DN 200	cái	207,200	223,776	
	42	2.5	12.0	30,500	32,940		168	7.0	8.0	357,000	385,560	KEO DÁN ỐNG VÀ PHỤ KIỆN PVC					
	42	3.0	15.0	37,500	40,500		168	7.3	9.0	369,100	398,628	22	Keo dán 15gr	Tuýp	4,000	4,320	
5	49	1.45	5.0	21,100	22,788		10	168	9.2	12.0	462,800	499,824	23	Keo dán 30gr	Tuýp	6,000	6,480
	49	1.9	8.0	27,300	29,484			220	5.1	5.0	341,800	369,144	24	Keo dán 50gr	Tuýp	9,600	10,368
	49(*)	2.0	8.0	29,500	31,860	220		6.6	6.0	439,600	474,768	25	Keo dán 200gr	Hộp	44,000	47,520	
	49	2.4	9.0	34,900	37,692	220		8.7	9.0	573,500	619,380	26	Keo dán 500gr	Hộp	86,400	93,312	
	49	3.0	12.0	43,500	46,980						27	Keo dán 1000gr	Hộp	173,000	186,840		
6	60	1.5	4.0	27,300	29,484	Lưu ý: - (*): Sản phẩm ngoài tiêu chuẩn/không phổ biến, vui lòng liên hệ trực tiếp. - Ống và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ống hệ MÉT với phụ kiện hệ INCH và ngược lại).											
	60	2.0	6.0	36,800	39,744												
	60(*)	2.3	6.0	42,300	45,684												
	60	2.8	9.0	50,900	54,972												
	60(*)	3.0	9.0	54,600	58,968												
	60	4.0	12.0	72,700	78,516												

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 18-06-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm		Nối thẳng		Lơi (Nối góc 45°)		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Đầu bịt		Bích đơn		Gioăng bích	
	DN	bar	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa															
1	21 (D)	15.0	2,300	2,484	2,700	2,916	3,200	3,456	4,500	4,860	1,700	1,836				
2	27 (M)	9.0	2,100	2,268	2,700	2,916	3,000	3,240	4,300	4,644						
3	27 (D)	15.0	3,200	3,456	4,100	4,428	4,800	5,184	7,000	7,560	2,300	2,484				
4	34 (D)	15.0	5,400	5,832	6,500	7,020	7,600	8,208	9,500	10,260	3,500	3,780				
5	42 (M)	6.0	3,600	3,888	4,100	4,428	5,300	5,724			2,900	3,132				
6	42 (D)	15.0	7,700	8,316	9,300	10,044	11,300	12,204	15,300	16,524	5,100	5,508				
7	49 (M)	6.0	4,500	4,860	7,600	8,208	6,900	7,452	10,000	10,800	3,200	3,456				
8	49 (D)	12.0	11,700	12,636	13,500	14,580	17,800	19,224	23,500	25,380	7,700	8,316				
9	60 (M)	6.0	5,400	5,832	8,400	9,072	11,100	11,988	14,000	15,120	5,800	6,264				
10	60 (D)	12.0	18,900	20,412	23,000	24,840	26,800	28,944	38,700	41,796	14,100	15,228	62,100	67,068	89,500	96,660
11	90 (M)	6.0	13,700	14,796	22,400	24,192	27,500	29,700	37,400	40,392	13,300	14,364				
12	90 (D)	12.0	36,800	39,744	52,700	56,916	65,000	70,200	92,300	99,684	32,800	35,424	82,800	89,424	99,900	107,892
13	114 (M)	6.0	25,700	27,756	38,200	41,256	53,800	58,104	67,600	73,008	22,100	23,868				
14	114 (D)	9.0	81,700	88,236	108,500	117,180	146,500	158,220	174,400	188,352	65,300	70,524	114,500	123,660	101,700	109,836
15	168 (M)	6.0	104,300	112,644	155,400	167,832	178,600	192,888	216,800	234,144	147,200	158,976				
16	168 (D)	9.0	300,400	324,432	242,100	261,468	438,500	473,580	683,200	737,856	208,200	224,856	320,000	345,600	109,100	117,828
17	220 (M)	6.0	278,200	300,456	386,700	417,636	491,500	530,820	816,300	881,604	282,600	305,208				
18	220 (D)	9.0	539,800	582,984	495,600	535,248	956,100	1,032,588	1,130,200	1,220,616	508,100	548,748	434,900	469,692	154,100	166,428

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 18-06-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm		Bật xả thông tắc		Si-phông (Con thỏ)		Y (Ba chạc 45°)		Chữ thập cong (Tứ chạc cong)		Tê cong (Ba chạc 90° cong)	
	DN ĐK danh nghĩa	bar	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
19	21 (D)	15bar					4,400	4,752				
20	27 (D)	15bar					5,900	6,372				
21	34 (D)	15bar					13,600	14,688				
22	42 (M)	9bar					9,500	10,260				
23	49 (M)	9bar					14,800	15,984				
24	60 (M)	5bar	12,600	13,608								
25	60 (M)	9bar			49,100	53,028	17,100	18,468			17,900	19,332
26	60 (D)	15bar					54,500	58,860			65,300	70,524
27	90 (M)	5bar	26,700	28,836								
28	90 (M)	9bar			80,500	86,940	50,900	54,972	59,800	64,584	42,600	46,008
29	90 (D)	15bar					139,100	150,228			131,000	141,480
30	114 (M)	5bar	41,700	45,036								
31	114 (M)	9bar			148,700	160,596	90,000	97,200	120,500	130,140	82,800	89,424
32												
33	114 (D)	15bar	131,000	141,480			253,700	273,996			310,800	335,664
34	168 (M)	3bar	208,200	224,856								
35	168 (M)	9bar									669,200	722,736
36	168 (T-12)	12bar					342,800	370,224				
37	220 (M)	3bar	817,900	883,332								
38	220 (T-12)	12bar					888,600	959,688				

STT	Sản Phẩm	Áp suất	Nối thông sàn	
	<i>DN ĐK danh nghĩa</i>		Chưa VAT	Thanh toán
		<i>bar</i>	đồng/cái	
39	49	9bar	19,900	21,492
40	60	9bar	28,300	30,564
41	90	9bar	45,800	49,464
42	114	9bar	60,800	65,664

Lưu ý: Các loại bịt xả thông tắc Mông chỉ tương thích với các phụ kiện loại Mông



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

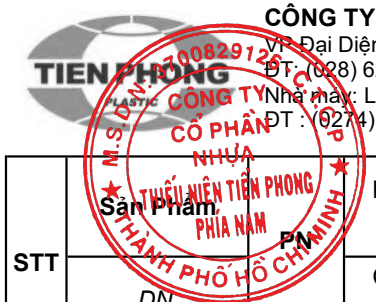
BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 18-06-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm	PN	Nối thẳng ren trong		Nối thẳng ren trong đồng		Nối thẳng ren ngoài		Co ren trong (Nối góc ren trong)		Co ren trong đồng (Nối góc ren trong đồng)		Co ren ngoài (Nối góc ren ngoài)		Co ren ngoài đồng (Nối góc 90 ren ngoài đồng)	
	DN		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa		bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái
43	21x1/2" (D)		15.0	2,300	2,484	14,900	16,092	2,100	2,268	4,100	4,428	16,500	17,820	4,800	5,184	
44	21x3/4" (D)		15.0	3,500	3,780							21,500	23,220			
45	27x1/2" (D)		15.0	3,200	3,456			2,700	2,916	5,500	5,940	18,000	19,440	5,500	5,940	31,200
46	27x3/4" (D)		15.0	3,600	3,888	21,100	22,788	3,200	3,456	5,300	5,724	27,900	30,132	5,500	5,940	
47	34x1" (D)		15.0	5,200	5,616			5,300	5,724			29,700	32,076	10,600	11,448	
48	34x1/2" (D)		15.0					4,800	5,184							
49	34x3/4" (D)		15.0					5,200	5,616							
50	42x1.1/4" (D)		15.0	8,300	8,964			8,600	9,288							
51	42x1" (D)		15.0					7,900	8,532							
52	42x3/4" (D)		15.0					7,900	8,532							
53	49x1" (D)		12.0					10,400	11,232							
54	49x1.1/4" (D)		12.0					13,200	14,256							
55	49x1.1/2" (D)		12.0	11,800	12,744			10,200	11,016					21,200	22,896	
56	49x3/4" (D)		12.0					9,300	10,044							
57	60x1.1/4" (D)		12.0					14,900	16,092							
58	60x1.1/2" (D)		12.0					15,500	16,740							
59	60x2" (D)		12.0	18,900	20,412			14,700	15,876							
60	90-3" (D)		9.0	42,200	45,576			32,700	35,316							
61	114-4" (D)		9.0					65,300	70,524							

STT	Sản Phẩm	PN	T ren trong (Ba chạc ren trong)		T ren trong đồng (Ba chạc ren trong đồng)		T ren ngoài (Ba chạc ren ngoài)		T ren ngoài đồng (Ba chạc ren ngoài đồng)	
	DN		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa		bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái
62	21x1/2" (D)	15.0	5,400	5,832	17,200	18,576			22,600	24,408
63	27x1/2" (D)	15.0	7,900	8,532	18,700	20,196	7,900	8,532	35,100	37,908
64	27x3/4" (D)	15.0	7,200	7,776					35,100	37,908

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 18-06-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	DN ĐK danh nghĩa	Nối chuyển bậc (Nối giảm)			Co chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)			Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)			STT	SẢN PHẨM DN ĐK danh nghĩa	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)			Co chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)			Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		
		Chưa VAT	Thanh toán		Chưa VAT	Thanh toán		Chưa VAT	Thanh toán					Chưa VAT	Thanh toán		Chưa VAT	Thanh toán		Chưa VAT	Thanh toán	
		bar	đồng/cái		bar	đồng/cái		bar	đồng/cái					bar	đồng/cái		bar	đồng/cái		bar	đồng/cái	
65	27-21 (D)	15.0	3,200	3,456	3,700	3,996		5,300	5,724		88	90-34 (D)	12.0	29,400	31,752					53,300	57,564	
66	34-21 (D)	15.0	4,200	4,536	4,500	4,860		7,000	7,560		89	90-42 (M)	6.0	12,000	12,960					24,700	26,676	
67	34-27 (D)	15.0	4,400	4,752	5,200	5,616		8,900	9,612		90	90-42 (D)	12.0	32,000	34,560					60,900	65,772	
68	42-21 (D)	15.0	5,900	6,372				10,400	11,232		91	90-49 (M)	6.0	12,400	13,392					24,700	26,676	
69	42-27 (M)	6.0						6,500	7,020		92	90-49 (D)	12.0	32,900	35,532					68,700	74,196	
70	42-27 (D)	15.0	5,900	6,372	7,900	8,532		11,100	11,988		93	90-60 (M)	6.0	12,600	13,608	19,300	20,844			26,100	28,188	
71	42-34 (D)	15.0	6,800	7,344	8,600	9,288		12,800	13,824		94	90-60 (D)	12.0	33,600	36,288	45,100	48,708			67,800	73,224	
72	49-21 (D)	12.0	8,000	8,640				13,600	14,688		95	114-34 (D)	9.0	63,100	68,148							
73	49-27 (M)	6.0						7,700	8,316		96	114-42 (M)	6.0	29,700	32,076							
74	49-27 (D)	12.0	8,000	8,640	10,400	11,232		14,800	15,984		97	114-49 (M)	6.0	30,700	33,156							
75	49-34 (M)	6.0	5,000	5,400							98	114-60 (M)	6.0	22,600	24,408					43,700	47,196	
76	49-34 (D)	12.0	8,700	9,396	10,500	11,340		16,200	17,496		99	114-60 (D)	9.0	66,200	71,496					124,400	134,352	
77	49-42 (M)	6.0	4,400	4,752	12,200	13,176		8,600	9,288		100	114-90 (M)	6.0	22,700	24,516					53,800	58,104	
78	49-42 (D)	12.0	11,100	11,988							101	114-90 (D)	9.0	70,200	75,816	117,500	126,900			150,800	162,864	
79	60-21 (D)	12.0	13,300	14,364				24,100	26,028		102	168-90 (M)	6.0	114,600	123,768					184,400	199,152	
80	60-27 (D)	12.0	13,300	14,364	24,700	26,676		25,600	27,648		103	168-90 (D)	9.0							490,700	529,956	
81	60-34 (M)	6.0						17,300	18,684		104	168-114 (M)	6.0	90,000	97,200					238,400	257,472	
82	60-34 (D)	12.0	14,500	15,660	26,100	28,188		24,800	26,784		105	168-114 (D)	9.0	192,200	207,576					490,700	529,956	
83	60-42 (M)	6.0	4,800	5,184				13,700	14,796		106	220-114 (M)	6.0	229,000	247,320							
84	60-42 (D)	12.0	14,500	15,660	19,600	21,168		29,400	31,752		107	220-114 (D)	9.0	310,800	335,664					867,000	936,360	
85	60-49 (M)	6.0	4,800	5,184				14,400	15,552		108	220-168 (M)	6.0	286,400	309,312					981,600	1,060,128	
86	60-49 (D)	12.0	15,800	17,064				32,000	34,560		109	220-168 (D)	9.0	310,800	335,664							
87	90-27 (D)	12.0	28,800	31,104				73,400	79,272													

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 18-06-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	DN ĐK danh nghĩa	Y chuyển bậc (Ba chạc 45° chuyển bậc)		T cong chuyển bậc (Ba chạc cong CB)			
		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		
		bar	đồng/cái	đồng/cái			
110	60-42 (M)	9bar	16,000	17,280			
111	60-49 (M)	9bar	15,800	17,064			
112	90-49 (M)	9bar	32,200	34,776			
113	90-49 (D)	15bar	104,200	112,536			
114	90-60 (M)	9bar	33,700	36,396	36,900	39,852	
115	90-60 (D)	15bar	122,900	132,732	116,200	125,496	
116	114-60 (M)	9bar	56,100	60,588	77,400	83,592	
117	114-60 (D)	15bar	180,000	194,400			
118	114-90 (M)	9bar	71,700	77,436	86,500	93,420	
119	114-90 (D)	15bar	229,000	247,320			
120	168-90 (M)	9bar			259,700	280,476	
121	168-90 (D)	15bar	359,900	388,692			
122	168-114 (M)	9bar	239,200	258,336	284,700	307,476	
123	168-114 (D)	15bar	495,200	534,816			
124	220-114 (M)	9bar			457,900	494,532	
125	220-114 (D)	15bar	1,194,200	1,289,736			
126	220-168 (M)	9bar			687,200	742,176	
127	220-168 (T-12)	12bar	736,200	795,096			
128	140-90 (T-9) (*)	9bar	200,900	216,972			
129	140-114 (T-9) (*)	9bar	226,000	244,080			

STT	Sàn Phẩm DN ĐK danh nghĩa	PN	Van cầu nhựa	
			Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái	
130	21 (D)	12.0	22,500	24,300
131	27 (D)	12.0	26,200	28,296
132	34 (D)	12.0	44,700	48,276

STT	Sàn Phẩm DN ĐK danh nghĩa	PN	Bạc chuyển bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái	
133	90-75 (M)	6.0	25,400	27,432
134	114-60 (M)	6.0	27,900	30,132
135	114-90 (M)	6.0	24,700	26,676
136	140-114 (M) (*)	6.0	90,000	97,200
137	168-140 (M) (*)	6.0	147,200	158,976

STT	Sàn Phẩm DN ĐK danh nghĩa	PN	Nối chuyên bậc (Nối giảm)	
			Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái	
138	114-110 (M) (*)	6.0	36,000	38,880
139	114-110 (M) (**)	6.0	40,800	44,064

Ghi Chú:

(*) Là phụ kiện phun 1 đầu BS và 1 đầu ISO

(**) Đầu ISO không nong